

Số : 13/13./TCKT-TCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP

- Mã chứng khoán: HAN
- Địa chỉ: Số 57 Quang Trung, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 3826 3162 Fax: 024 394 395 21
- Email: tckt.tct@gmail.com Website: hancorp.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III /năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2024 tại đường dẫn: <https://hancorp.vn/News/Category/28>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Nơi nhận:

- như trên;
- Lưu VP; TCKT;

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình;



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Ngọc Quang

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2024

Hà Nội, tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.076.176.142.883 | 5.478.439.759.990 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 159.843.032.794 | 598.869.924.255 |
| 111 | 1. Tiền | | 123.858.214.084 | 562.885.105.545 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 35.984.818.710 | 35.984.818.710 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 52.905.231.868 | 44.843.122.517 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 52.805.231.868 | 44.743.122.517 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.919.526.569.964 | 3.119.294.414.037 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.919.098.846.439 | 2.019.132.441.010 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 654.518.198.778 | 595.200.011.555 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 508.515.551.767 | 667.567.988.492 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (162.606.027.020) | (162.606.027.020) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1.787.763.852.750 | 1.610.374.667.834 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.787.806.509.777 | 1.610.417.324.861 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (42.657.027) | (42.657.027) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 156.137.455.507 | 105.057.631.347 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.538.525.934 | 2.710.568.757 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 124.281.151.108 | 92.578.912.589 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 29.317.778.465 | 9.768.150.001 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.409.974.950.503 | 1.292.182.402.422 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.680.500.000 | 2.677.500.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.680.500.000 | 2.677.500.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 61.719.045.329 | 57.609.092.291 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 58.600.523.549 | 54.543.632.608 |
| 222 | - Nguyên giá | | 189.004.379.083 | 180.991.768.429 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (130.403.855.534) | (126.448.135.821) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 1.327.407.414 | 1.666.801.350 |
| 225 | - Nguyên giá | | 2.036.363.636 | 2.036.363.636 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (708.956.222) | (369.562.286) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.791.114.366 | 1.398.658.333 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.340.687.283 | 1.918.700.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (549.572.917) | (520.041.667) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 541.148.610.724 | 426.408.610.300 |
| 231 | - Nguyên giá | | 678.196.113.785 | 553.858.567.429 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (137.047.503.061) | (127.449.957.129) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 2.118.781.193 | 560.150.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.118.781.193 | 560.150.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

| | | | | |
|-----|---|----|--------------------------|--------------------------|
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 795.190.512.134 | 795.190.512.134 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 376.958.757.352 | 376.958.757.352 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 457.024.236.796 | 457.024.236.796 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (38.792.482.014) | (38.792.482.014) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.117.501.123 | 9.736.537.697 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 6.764.853.159 | 9.383.889.733 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 352.647.964 | 352.647.964 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>6.486.151.093.386</u> | <u>6.770.622.162.412</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.868.423.179.776 | 5.153.515.658.039 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.721.580.607.030 | 4.792.552.956.520 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 1.117.108.154.765 | 1.223.796.401.290 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 697.262.080.279 | 709.500.536.390 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 150.791.243.029 | 137.572.522.579 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.802.396.924 | 16.353.738.052 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.263.458.918.405 | 1.192.084.142.798 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 127.047.781.864 | 126.464.303.801 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 556.130.191.378 | 557.440.404.632 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 774.478.123.760 | 806.438.423.528 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 11.466.982.998 | 11.466.982.998 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 12.034.733.628 | 11.435.500.452 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 146.842.572.746 | 360.962.701.519 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 145.885.156.382 | 358.696.194.248 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | - | 1.309.090.907 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 807.416.364 | 807.416.364 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.617.727.913.610 | 1.617.106.504.373 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 1.617.727.913.610 | 1.617.106.504.373 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 3.867.578.059 | 3.867.578.059 |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (37.318.374.070) | (37.318.374.070) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 70.706.609.045 | 69.939.947.675 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 20.859.677.961 | 30.683.065.611 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (13.570.131.631) | (13.241.985.625) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 34.429.809.592 | 43.925.051.236 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 149.132.422.614 | 139.454.287.098 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.486.151.093.386 | 6.770.622.162.412 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2024 | Lũy kế năm nay | Quý 3 năm 2023 | Lũy kế năm trước |
|----------|--|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| VND | | | | | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 281.451.676.540 | 1.523.007.105.537 | 402.768.939.360 | 1.303.594.943.502 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | - | - | 712.611.878 | 712.611.878 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 281.451.676.540 | 1.523.007.105.537 | 402.056.327.482 | 1.302.882.331.624 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 265.409.629.124 | 1.443.385.208.278 | 373.789.838.775 | 1.234.615.496.812 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.042.047.416 | 79.621.897.259 | 28.266.488.707 | 68.266.834.812 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 8.092.285.325 | 25.071.866.323 | 971.697.674 | 10.734.115.151 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 9.568.109.395 | 32.625.887.906 | 6.235.821.890 | 17.960.975.990 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 9.568.109.395 | 32.625.887.906 | 6.235.821.890 | 17.960.975.990 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 16.648.411.589 | 53.140.373.813 | 11.717.573.281 | 37.295.145.944 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.082.188.243) | 18.927.501.863 | 11.284.791.210 | 23.744.828.029 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 50.948.612.398 | 141.045.450.682 | 9.448.480.420 | 19.605.009.181 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 23.300.322.284 | 104.985.459.919 | 9.572.315.944 | 20.699.182.809 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 27.648.290.114 | 36.059.990.763 | (123.835.524) | (1.094.173.628) |

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

| | | | | | |
|----|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.566.101.871 | 54.987.492.626 | 11.160.955.686 | 22.650.654.401 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 479.715.312 | 6.846.571.818 | 866.839.576 | 3.403.850.474 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.086.386.559 | 48.140.920.808 | 10.294.116.110 | 19.246.803.927 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 13.526.673.090 | 34.429.809.592 | 9.151.614.106 | 18.126.111.890 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 11.559.713.469 | 13.711.111.216 | 1.142.502.004 | 1.120.692.037 |

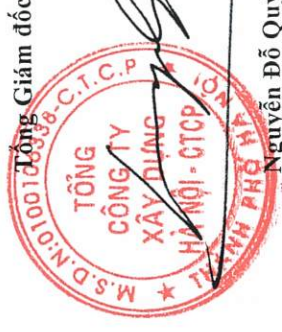
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



Ông Giám đốc

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán từ ngày | Cho kỳ kế toán từ ngày |
|---|----|----|--|--|
| | | | 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND | 01/01/2023 đến ngày 30/09/2024 VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 54.987.492.626 | 22.650.654.401 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 12.995.359.433 | 11.897.513.957 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (25.071.866.323) | (10.734.115.151) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 32.625.887.906 | 17.960.975.990 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 1.303.671.833 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 76.840.545.475 | 41.775.029.197 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 186.131.905.958 | 201.837.813.677 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (177.389.184.916) | (677.683.690.191) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (344.478.056.568) | (18.831.137.672) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.791.079.397 | 24.541.275.265 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (32.625.887.906) | (17.960.975.990) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (626.452.699) | (48.939.335.504) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.565.838.173) | (365.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (290.921.889.432) | (495.626.521.218) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (131.845.312.895) | (2.886.271.782) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | (8.062.109.351) | 14.516.372.980 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 27.217.285.325 | 10.734.115.151 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (112.690.136.921) | 22.364.216.349 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay | 33 | | 572.530.245.947 | 825.399.758.152 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (451.339.850.263) | (660.916.645.220) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (55.757.842.500) | (59.941.027.512) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 65.432.553.184 | 104.542.085.420 |

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán từ ngày | Cho kỳ kế toán từ ngày |
|--|----|-----|--|--|
| | | | 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND | 01/01/2023 đến ngày 30/09/2024 VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (439.026.891.461) | (368.720.219.449) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 598.869.924.255 | 519.864.212.506 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 159.843.032.794 | 151.143.993.057 |
| | | | | |
| | | | | |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1,410,480,000,000 đồng; tương đương 141,048,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | Hà Nội | 50,36% | 50,36% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | Hà Nội | 50,09% | 50,09% | Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp | Hà Nội | 95,52% | 95,52% | Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới |
| Công ty TNHH MTV Hancorp 3 | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Hantech | Hà Nội | 100% | 100% | Xây dựng |

| | | | | |
|---|--------|-----|-----|----------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorpl Hà Nội | Hà Nội | 51% | 51% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp | Hà Nội | 51% | 51% | Xây dựng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Quý 3 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên danh, liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trên cơ sở giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
 - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
 - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|----------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không khấu hao | |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
|--------------------------|---------|-----|

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho quý 2 năm 2024.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 24.113.521.239 | 18.683.155.364 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 99.744.692.845 | 544.201.950.181 |
| - Các khoản tương đương tiền | 35.984.818.710 | 35.984.818.710 |
| | <u>159.843.032.794</u> | <u>598.869.924.255</u> |

Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 52.805.231.868 | - | 44.743.122.517 | - |
| | 52.805.231.868 | - | 44.743.122.517 | - |

Tại 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Trái phiếu (*) | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |

(*) Đây là trái phiếu phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội. Thông tin về trái phiếu như sau:

- Đơn vị phát hành: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Ngày phát hành: 25/12/20218;
- Số lượng: 100 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 10 năm;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh định kỳ.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Phụ lục 01

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá trị VND | | Giá trị VND | |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 297.738.924.321 | | 382.429.721.909 | |
| - Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2 | 216.405.627.700 | | 216.405.627.700 | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ | 48.777.159.998 | | 48.777.159.998 | |
| - Ban quản lý dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải | 1.864.885.738 | | 17.264.072.544 | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak | 11.189.982.177 | | 10.176.864.645 | |
| - Bệnh viện Nhi Trung ương | 16.646.334.878 | | 16.646.334.878 | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội (*) | 21.398.653.706 | | 21.398.653.706 | |
| - Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh | 1.345.909.060 | | 1.345.909.060 | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (*) | 32.628.518 | | 42.715.191 | |
| - UBND tỉnh Đồng Nai | 100.048.699.111 | | 100.048.699.111 | |
| - BQL đường sắt đô thị Hà Nội | 183.711.115.188 | | 253.942.219.942 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.019.938.926.044 | | 950.654.462.326 | |
| | 1.919.098.846.439 | | 2.019.132.441.010 | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Hancorp | 106.510.895.110 | - | 106.510.895.110 | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội | 65.938.512.876 | - | 65.938.512.876 | - |

| | | | | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Hasky | | | 31.421.324.918 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà | 50.417.419.000 | | 50.417.419.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 29.161.327.815 | | 29.161.327.815 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5 | 9.708.259.024 | | 12.277.662.123 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 392.781.784.953 | (785.955.640) | 299.472.869.713 | (785.955.640) |
| | 654.518.198.778 | (785.955.640) | 595.200.011.555 | (785.955.640) |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC
Phụ lục 02

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.298.017.581 | - | 1.926.124.151 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 351.383.186 | - | 356.882.469 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 1.760.960.467.525 | (42.657.027) | 1.583.401.511.117 | (42.657.027) |
| - Thành phẩm | 760.965.905 | - | 760.965.905 | - |
| - Hàng hoá | 5.085.844.430 | - | 5.622.010.069 | - |
| - Hàng hóa bất động sản | 18.349.831.150 | - | 18.349.831.150 | - |
| | 1.787.806.509.777 | (42.657.027) | 1.610.417.324.861 | (42.657.027) |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí mua đất tại Đông Anh (*) | 560.150.000 | 560.150.000 |
| Cải tạo, sửa chữa trụ sở VP 57 Quang Trung | 1.558.631.193 | |
| Lắp đặt nhà khung thép 2 tầng khu nhà A | | |
| | 2.118.781.193 | 560.150.000 |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Phụ lục 03

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-----------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.297.200.000 | 621.500.000 | 1.918.700.000 |
| - Tăng trong kỳ | 421.987.283 | | 421.987.283 |
| Số dư cuối kỳ | 1.719.187.283 | 621.500.000 | 2.340.687.283 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 520.041.667 | 520.041.667 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 29.531.250 | 29.531.250 |
| Số dư cuối kỳ | - | 549.572.917 | 549.572.917 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.297.200.000 | 101.458.333 | 1.398.658.333 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.719.187.283 | 71.927.083 | 1.791.114.366 |

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m2) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | Cơ sở hạ tầng (**) | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 546.102.008.460 | 7.756.558.969 | 553.858.567.429 |
| - Đầu tư cơ bản hoàn thành | 124.337.546.356 | - | 124.337.546.356 |
| - Phân loại lại | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 670.439.554.816 | 7.756.558.969 | 678.196.113.785 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.783.566.624 | 666.390.505 | 127.449.957.129 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.371.583.820 | 225.962.112 | 9.597.545.932 |
| Số dư cuối kỳ | 136.155.150.444 | 892.352.617 | 137.047.503.061 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 419.318.441.836 | 7.090.168.464 | 426.408.610.300 |
| Tại ngày cuối kỳ | 534.284.404.372 | 6.864.206.352 | 541.148.610.724 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.538.525.934 | 2.710.568.757 |
| | 2.538.525.934 | 2.710.568.757 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | 6.764.853.159 | 9.383.889.733 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | |
| | 6.764.853.159 | 9.383.889.733 |

14. CÁC KHOẢN VAY

Phụ lục 04

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 | 3.139.131.930 | 3.139.131.930 | 4.190.013.813 | 4.190.013.813 |

| | | | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng | 12.998.501.641 | 12.998.501.641 | 14.998.501.641 | 14.998.501.641 |
| - Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC- NVA | 6.529.721.953 | 6.529.721.953 | 6.529.721.953 | 6.529.721.953 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long | 5.128.013.706 | 5.128.013.706 | 4.796.360.178 | 4.796.360.178 |
| - Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú | 11.937.245.853 | 11.937.245.853 | 55.874.907.212 | 55.874.907.212 |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng Công ty TNHH Thăng máy và thiết bị Nam Long | 42.536.350 | 42.536.350 | 42.536.350 | 42.536.350 |
| - Công ty CP đầu tư TM và Công nghệ Tân Thành An | 904.707.906 | 904.707.906 | 36.129.761.000 | 36.129.761.000 |
| - Công ty TNHH Hà Hùng | 21.942.744.639 | 21.942.744.639 | 27.441.585.171 | 27.441.585.171 |
| - Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak | 18.467.598.341 | 18.467.598.341 | 26.777.063.610 | 26.777.063.610 |
| - Công ty CP thi công cơ giới Xây lắp | 57.751.350.877 | 57.751.350.877 | 61.985.140.689 | 61.985.140.689 |
| - Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh | 29.871.618.307 | 29.871.618.307 | 38.148.033.052 | 38.148.033.052 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 16.410.760.822 | 16.410.760.822 | 24.445.353.822 | 24.445.353.822 |
| | 931.984.222.440 | 931.984.222.440 | 922.437.422.799 | 922.437.422.799 |
| | <u>1.117.108.154.765</u> | <u>1.117.108.154.765</u> | <u>1.223.796.401.290</u> | <u>1.223.796.401.290</u> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Bệnh viện đa khoa Cù Chi | | 1.265.256.723 |
| - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam | | 2.938.895.545 |
| - TT chính hình và phục hồi chức năng TP HCM | 16.566.333.931 | 16.566.333.931 |
| - Trụ sở làm việc Cục đối ngoại BCA | 4.529.698.066 | 16.081.638.300 |
| - Bệnh viện 19/8 | 39.867.687.496 | 111.112.487.280 |
| - Bệnh viện 30/4 | 25.587.434.471 | 43.447.573.798 |
| - Nhà ga T3-Cảng HKQT TSN | 269.961.326.575 | 258.976.684.747 |
| - Cảng HKQT Long Thành GD1 | 100.696.895.064 | 131.059.100.125 |
| - Trụ sở làm việc Cục y tế - BCA | | 16.662.565.170 |
| - Các đối tượng khác | 240.052.704.676 | 111.390.000.771 |
| | <u>697.262.080.279</u> | <u>709.500.536.390</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phụ lục 05

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | | |
| - Trích trước chi phí các công trình xây dựng | 751.398.461.963 | 841.562.006.575 |
| - Trích trước chi phí các dự án bất động sản | 488.326.383.947 | 349.222.136.223 |
| - Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca | | |
| - Chi phí phải trả khác | 23.734.072.495 | 1.300.000.000 |
| | <u>1.263.458.918.405</u> | <u>1.192.084.142.798</u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 11.735.319.157 | 12.129.190.662 |
| - Bảo hiểm xã hội | 882.128.608 | 689.437.829 |
| - Bảo hiểm y tế | 71.579.283 | 54.971.168 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 54.220.123 | 52.854.955 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.913.067.718 | 1.067.567.718 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 541.473.876.489 | 543.446.382.300 |
| <i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i> | <i>13.000.000.000</i> | <i>13.000.000.000</i> |
| <i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i> | <i>9.793.145.000</i> | <i>9.793.145.000</i> |
| <i>Sổ dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land (***)</i> | <i>8.740.559.834</i> | <i>10.790.764.076</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh (****)</i> | <i>21.831.000.000</i> | <i>21.831.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>203.149.377.215</i> | <i>203.071.678.784</i> |
| | 556.130.191.378 | 557.440.404.632 |

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*) | 3.947.772.916 | 3.947.772.916 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 123.100.008.948 | 122.516.530.885 |
| | 127.047.781.864 | 126.464.303.801 |
| b) Dài hạn | | |
| - Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*) | 145.885.156.382 | 148.845.986.069 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | 209.850.208.179 |
| | 145.885.156.382 | 358.696.194.248 |

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

(1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng | 1.393.996.080.000 | 98,83% | 1.393.996.080.000 | 98,83% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 16.483.920.000 | 1,17% | 16.483.920.000 | 1,17% |
| | 1.410.480.000.000 | 100% | 1.410.480.000.000 | 100% |

c) Cổ phiếu

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

d) Các quỹ

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 70.706.609.045 | 69.939.947.675 |
| | 70.706.609.045 | 69.939.947.675 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư | - | 193.881.206.223 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.446.452.211 | 8.163.243.611 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản (*) | - | 19.130.460.122 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 261.005.224.329 | 181.594.029.404 |
| | 281.451.676.540 | 402.768.939.360 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|-------------------|----------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | - | 712.611.878 |
| | - | 712.611.878 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, cung cấp vật tư | - | 176.342.104.507 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 15.386.352.119 | 2.170.661.546 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản (*) | - | 16.792.885.475 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 250.023.277.005 | 178.484.187.247 |
| | 265.409.629.124 | 373.789.838.775 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 105.440.289 | 971.697.674 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.986.845.036 | |
| | 8.092.285.325 | 971.697.674 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.568.109.395 | 6.235.821.890 |
| | 9.568.109.395 | 6.235.821.890 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 190.909.734 | 265.762.042 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.235.918.004 | 6.394.963.952 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.119.337.628 | 614.134.698 |
| Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng | - | (817.295.699) |
| Thuế, phí, lệ phí | 178.423.403 | 1.471.730.081 |
| Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | - | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.677.354.027 | 981.772.413 |
| Chi phí khác bằng tiền | 490.862.804 | 2.806.505.794 |
| | 16.892.805.600 | 11.717.573.281 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 209.545.455 | |
| Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung | 21.490.874.936 | 1.959.100.596 |
| Cho thuê văn phòng, địa điểm | 1.606.805.257 | 1.310.588.635 |
| Thu nhập khác | 27.641.386.750 | 6.178.791.189 |
| | 50.948.612.398 | 9.448.480.420 |

29. CHI PHÍ KHÁC

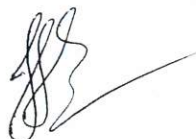
| | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung | 21.848.890.301 | 1.928.654.686 |
| Chi phí khác | 1.451.431.983 | 7.643.661.258 |
| | 23.300.322.284 | 9.572.315.944 |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2023 do Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP lập.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Handwritten signature of Nguyễn Đỗ Quý

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 01

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/09/2024 | | | | 01/01/2024 | | | | |
|---|---|---------------|------------------------|----------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------|-----------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | | | | VND | VND | | | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2 | Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà | Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, TP. Hà Nội | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 | Phường Nhân Chính Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, TP. Hà Nội | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) |
| - Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp | Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng | Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - Hà Nội | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Laumak | Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - |

Phụ lục 01

| | 30/09/2024 | | | | 01/01/2024 | | | | |
|---|---|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây | Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội | 25,00% | 25,00% | 91.614.451.680 | - | 25,00% | 25,00% | 91.614.451.680 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5 | Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội | 25,00% | 25,00% | 3.500.000.000 | - | 25,00% | 25,00% | 3.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (3) | Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội | 44,00% | 44,00% | 150.055.737.693 | - | 44,00% | 44,00% | 150.055.737.693 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La | Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội | 20,00% | 20,00% | 6.000.000.000 | - | 20,00% | 20,00% | 6.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân | Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội | 11,08% | 11,08% | 30.800.000.000 | (2.025.058.014) | 11,08% | 11,08% | 30.800.000.000 | (2.025.058.014) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách | Số 10, Ngõ 11, Tổ dân phố Hà Trì 5, P. Hà Cầu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,02% | 11,02% | 1.280.000.000 | - | 11,02% | 11,02% | 1.280.000.000 | - |
| | | | | 376.958.757.352 | (8.576.258.014) | | | 376.958.757.352 | (8.576.258.014) |

Phụ lục 01
d) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/09/2024 | | | | 01/01/2024 | | | | |
|--|---|---------------|------------------------|--------------------|------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng | Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội | 12,97% | 12,97% | 4.542.847.049 | - | 12,97% | 12,97% | 4.542.847.049 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội | 0,97% | 0,97% | 8.686.787.651 | - | 0,97% | 0,97% | 8.686.787.651 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi | Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang. | 15,00% | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | 15,00% | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Sahabak (3) | Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn. | 25,00% | 25,00% | 32.500.000.000 | (19.500.000.000) | 25,00% | 25,00% | 32.500.000.000 | (19.500.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh | 11,27% | 11,27% | 83.990.800.000 | - | 11,27% | 11,27% | 83.990.800.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng. Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 10,00% | 10,00% | 30.000.000.000 | - | 10,00% | 10,00% | 30.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội | 12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội | 1,27% | 1,27% | 1.695.579.072 | - | 1,27% | 1,27% | 1.695.579.072 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C | Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 2,95% | 2,95% | 1.474.200.000 | - | 2,95% | 2,95% | 1.474.200.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam | Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | - | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | - |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 01

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

| | 30/09/2024 | | | | 01/01/2024 | | | | |
|--|--|---------------|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội | 243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (PCG) | Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 1,16% | 1,16% | 1.613.940.000 | - | 1,16% | 1,16% | 1.613.940.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) | Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | - | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | 8,06% | 8,06% | 175.218.750.000 | - | 8,06% | 8,06% | 175.218.750.000 | - |
| - Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1 | TP Hồ Chí Minh | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | (3.216.224.000) | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | (3.216.224.000) |
| - Công ty Cổ phần Trung Đô | Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An | 10,07% | 10,07% | 55.861.727.130 | - | 10,07% | 10,07% | 55.861.727.130 | - |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng | Số 198 - Phố Nguyễn Tuấn - Hà Nội | 6,00% | 6,00% | 43.820.063.035 | - | 6,00% | 6,00% | 43.820.063.035 | - |
| - Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu | Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | 15,00% | 15,00% | 1.000.000.000 | - | 15,00% | 15,00% | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ | Số 2A, Ngõ 9 Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội | 9,00% | 9,00% | 1.725.000.000 | - | 9,00% | 9,00% | 1.725.000.000 | - |
| | | | | 457.024.236.796 | (30.216.224.000) | | | 457.024.236.796 | (30.216.224.000) |

(3) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 02

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | - | 77.026.191 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | - | - | 30.293.780 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 7.363.605 | - | 24.950.455 | - |
| - Tạm ứng | 92.347.792.926 | - | 85.770.078.214 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 188.470.395 | - | 264.930.174 | - |
| - Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình... | 48.164.860.548 | (14.852.252.980) | 257.348.819.004 | (14.852.252.980) |
| <i>Công ty Cơ khí và Xây dựng</i> | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lannak</i> | 7.196.409.464 | - | 7.196.409.464 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i> | 3.516.880.955 | - | 3.516.880.955 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng</i> | 4.622.094.541 | - | 4.622.094.541 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i> | 1.283.589.360 | - | 1.553.589.360 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i> | 1.772.127.067 | - | 1.679.877.067 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)</i> | - | - | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)</i> | - | - | 122.931.210.970 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)</i> | - | - | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)</i> | - | - | 86.074.997.486 | - |
| - Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**) | 16.412.984.676 | - | 18.518.066.764 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ | 1.211.519.701 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 350.182.559.916 | (82.452.357.726) | 305.533.823.910 | (82.452.357.726) |
| | 508.515.551.767 | (97.304.610.706) | 667.567.988.492 | (97.304.610.706) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.680.500.000 | - | 2.677.500.000 | - |
| | 2.680.500.000 | - | 2.677.500.000 | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 79.752.475.465 | 56.026.341.921 | 35.491.304.352 | 9.721.646.691 | 180.991.768.429 |
| - Mua trong kỳ | 7.377.443.379 | 250.000.000 | 1.314.643.636 | 44.990.912 | 8.987.077.927 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (974.467.273) | - | (974.467.273) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 87.129.918.844 | 56.276.341.921 | 35.831.480.715 | 9.766.637.603 | 189.004.379.083 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 39.430.128.083 | 54.200.917.588 | 23.528.740.598 | 9.288.349.552 | 126.448.135.821 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.199.107.886 | 707.835.182 | 1.844.452.155 | 178.791.763 | 4.930.186.986 |
| - Giảm khác | - | - | (974.467.273) | - | (974.467.273) |
| Số dư cuối kỳ | 41.629.235.969 | 54.908.752.770 | 24.398.725.480 | 9.467.141.315 | 130.403.855.534 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 40.322.347.382 | 1.825.424.333 | 11.962.563.754 | 433.297.139 | 54.543.632.608 |
| Tại ngày cuối kỳ | 45.500.682.875 | 1.367.589.151 | 11.432.755.235 | 299.496.288 | 58.600.523.549 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

Phụ lục 04

14. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/09/2024 | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 806.438.423.528 | 806.438.423.528 | 808.716.657.003 | 840.676.956.771 | 774.478.123.760 | 774.478.123.760 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch | 296.360.376.908 | 296.360.376.908 | 359.547.023.163 | 332.064.721.709 | 323.842.678.362 | 323.842.678.362 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 171.171.799.530 | 171.171.799.530 | 273.673.534.360 | 171.171.796.830 | 273.673.537.060 | 273.673.537.060 |
| Công ty Cổ phần Kinh Bắc | 97.965.579.452 | 97.965.579.452 | | 97.965.579.452 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển TN | 68.453.442.636 | 68.453.442.636 | | 68.453.442.636 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp | 8.802.892.729 | 8.802.892.729 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 8.802.892.729 | 8.802.892.729 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 19.998.750.106 | 19.998.750.106 | 20.000.777.550 | 19.931.858.304 | 20.067.669.352 | 20.067.669.352 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 928.526.060 | 928.526.060 | 133.223.000 | 1.061.749.060 | - | - |
| Ngân hàng MB | 7.714.837.759 | 7.714.837.759 | 6.190.415.260 | 7.803.711.259 | 6.101.541.760 | 6.101.541.760 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 85.250.392.776 | 85.250.392.776 | 139.558.244.908 | 125.330.043.758 | 99.478.593.926 | 99.478.593.926 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 | | | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 |
| Các đối tượng khác | 31.133.825.572 | 31.133.825.572 | 2.613.438.762 | 9.894.053.763 | 23.853.210.571 | 23.853.210.571 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 806.438.423.528 | 806.438.423.528 | 808.716.657.003 | 840.676.956.771 | 774.478.123.760 | 774.478.123.760 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2024

Phụ lục 05

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 2.962.793.709 | 8.859.712.871 | 25.819.759.866 | 19.527.954.477 | 6.280.316.052 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.617.114.707 | 869.979.583 | 3.866.520.148 | 8.919.631.439 | 6.748.092.296 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 4.623.155 | 304.565.323 | 2.592.197.003 | 7.400 | 865.812.493 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 182.457.911 | 71.583.474.480 | 25.678.969.092 | 363.501.748 | 95.020.952.760 |
| Các loại thuế khác | 1.160.519 | 4.000.000 | 1.921.163.237 | 3.000.000 | 17.000.000 |
| Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước | - | 55.759.843.200 | 55.759.843.200 | - | 41.819.321.520 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*) | - | 190.947.122 | 654.882.615 | 503.683.401 | 39.747.908 |
| | 9.768.150.001 | 137.572.522.579 | 116.293.335.161 | 29.317.778.465 | 150.791.243.029 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 06

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ này | 1.410.480.000.000 | 3.867.578.059 | (37.318.374.070) | 69.939.947.675 | 30.683.065.611 | 139.454.287.098 | 1.617.106.504.373 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 34.429.809.592 | 13.711.111.216 | 48.140.920.808 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 318.726.875 | (318.726.875) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.000.000.000) | - | (2.000.000.000) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | 447.934.495 | (42.314.400.000) | (42.314.400.000) | (42.314.400.000) |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty con | - | - | - | - | (1.895.193.296) | (3.913.326.695) | (5.360.585.496) |
| Tăng khác | - | - | - | - | 42.107.437 | - | 42.107.437 |
| Công ty con điều chỉnh theo BBKT thuế | - | - | - | - | 1.305.398.403 | - | 1.305.398.403 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 117.855.916 | (117.422.303) | 433.613 |
| | - | - | - | - | 809.761.173 | (2.226.701) | 807.534.472 |
| Số dư cuối kỳ này | 1.410.480.000.000 | 3.867.578.059 | (37.318.374.070) | 70.706.609.045 | 20.859.677.961 | 149.132.422.614 | 1.617.727.913.610 |

